Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM
Điện thoại:388242897 ;Fax:38242997
MST:0301955155

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính:VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1	**Doanh thu**	01	**322.290.807.897**	**462.154.533.926**	**1.503.616.689.878**	**1.121.557.943.658**
	Trong đó:					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		37.523.132.301	80.555.515.722	176.043.714.129	196.203.846.337
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		139.951.030.116	193.672.170.494	710.010.595.072	603.679.970.806
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		525.000.000	9.016.800.000	13.140.023.320	9.236.390.000
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
	Doanh thu quản lý danh mục đầu tư của công ty Quản lý quỹ		(728.697.152)	70.425.099.614	19.811.488.073	88.419.267.953
	Doanh thu hoạt động tư vấn		6.207.854.137	46.395.916.826	108.242.078.334	50.301.749.737
	Doanh thu lưu ký chứng khoán		741.454.793	528.035.998	2.421.084.957	1.756.798.538
	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		296.856.312	220.097.633	930.873.701	666.456.491
	Doanh thu khác		137.774.177.390	61.340.897.639	473.016.832.292	171.293.463.796
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	**250.000.000**	-	**250.000.000**	**31.888.000**
3	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**	10	**322.040.807.897**	**462.154.533.926**	**1.503.366.689.878**	**1.121.526.055.658**
4	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	11	**203.731.310.131**	**176.591.020.629**	**592.325.572.882**	**233.474.467.664**
	Trong đó:					
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1	104.084.334.139	123.001.429.928	406.339.977.332	433.866.184.043
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2	99.646.975.992	53.589.590.701	185.985.595.550	(200.391.716.379)
5	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	20	**118.309.497.766**	**285.563.513.297**	**911.041.116.996**	**888.051.587.994**
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	**3.133.882.527**	**1.787.749.097**	**11.145.589.606**	**6.261.966.451**
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)**	30	**115.175.615.239**	**283.775.764.200**	**899.895.527.390**	**881.789.621.543**
8	**Thu nhập khác**	31	**5.671.166.207**	**34.955.202**	**5.826.330.656**	**137.062.842**
9	**Chi phí khác**	32	**4.924.168.454**	**301.990**	**5.638.799.981**	**103.548.166**
10	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40	**746.997.753**	**34.653.212**	**187.530.675**	**33.514.676**
11	**Lợi nhuận từ các công ty liên kết**	50	**33.492.014.192**	**22.832.985.703**	**2.736.427.773**	**73.888.378.228**
12	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)**	60	**149.414.627.184**	**306.643.403.115**	**902.819.485.837**	**955.711.514.447**
13	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	61	**16.406.386.139**	**60.336.380.308**	**197.007.180.805**	**173.223.959.370**
14	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	62	**14.659.398.769**	**(21.592.340.858)**	**17.649.799.415**	**(21.592.340.858)**
15	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)**	70	**118.348.842.276**	**267.899.363.665**	**688.162.505.617**	**804.079.895.935**
15,1	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**(475.104.500)**	-	**881.886.941**	-
15,2	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ**		**118.823.946.776**	**267.899.363.665**	**687.280.618.676**	**804.079.895.935**
16	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	80				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Đoàn Thị Thu Giang	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam